

CTCP Sợi Thế Kỷ (HSX: STK)

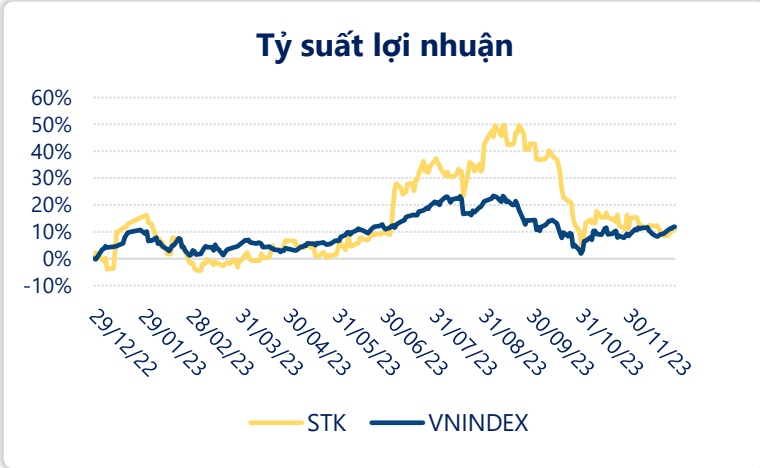
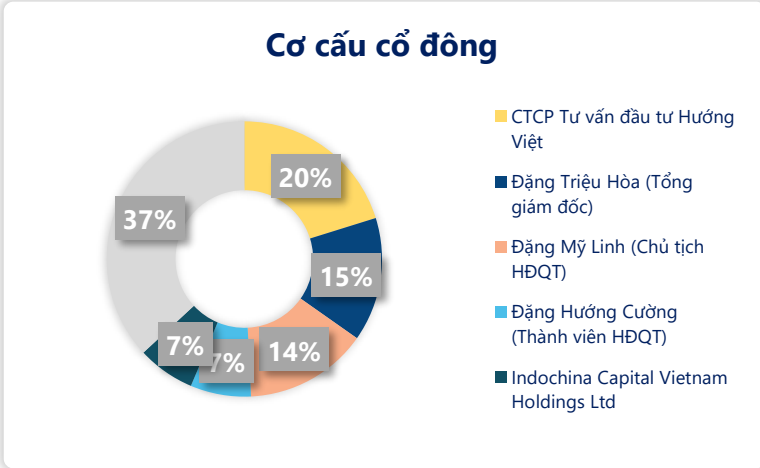
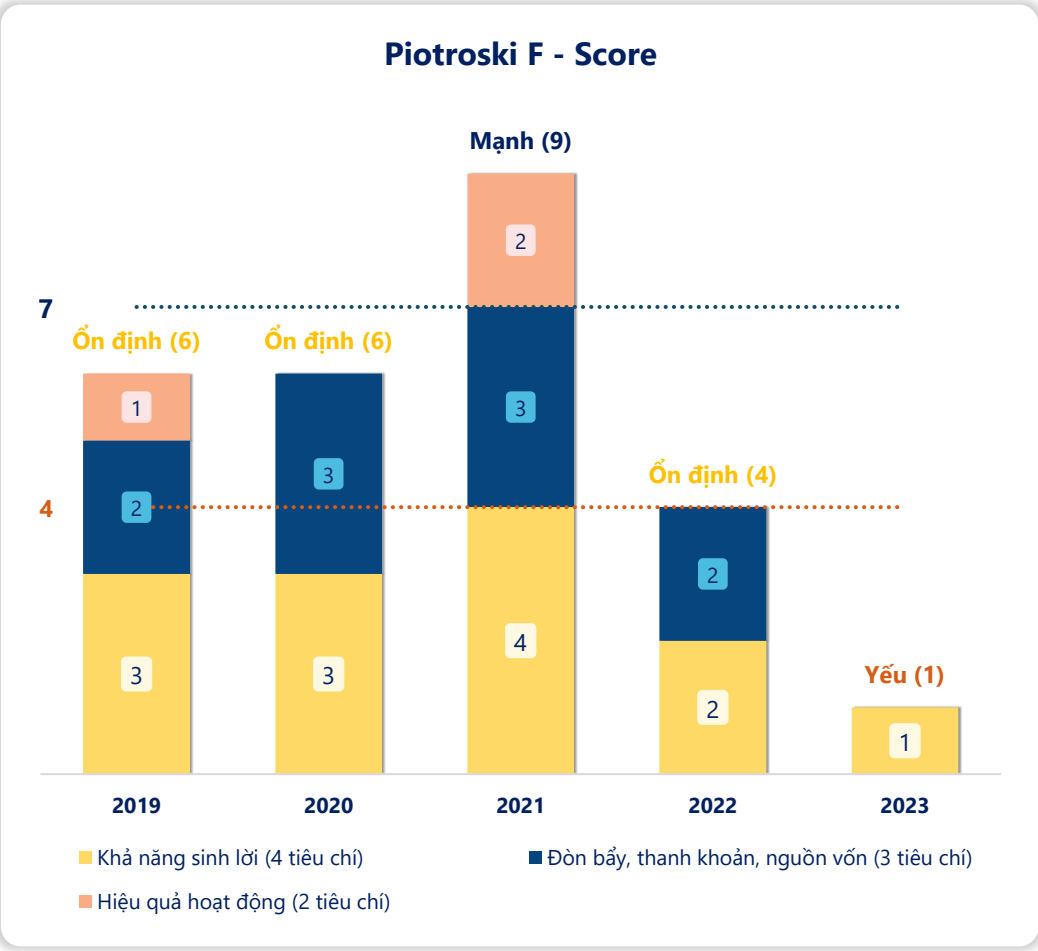
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	25,950 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	-18.9%	-12.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	1/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
1,425	YoY
tỷ VNĐ	▼ 690
	▼ 32.6%

LN sau thuế	2023
87.8	YoY
tỷ VNĐ	▼ 154
	▼ 63.8%



Năm **2023**, F-Score của **STK** đạt **1/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

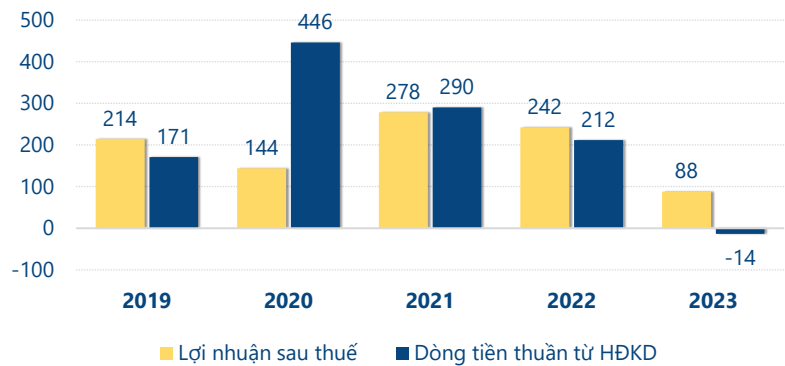
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

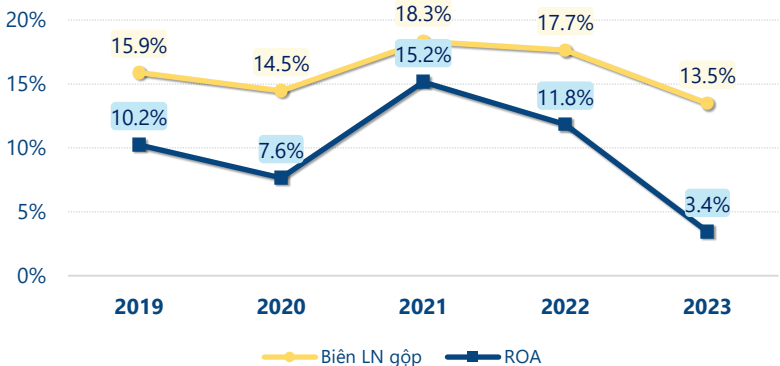
CTCP Sợi Thế Kỷ (HSX: STK)

tỷ VNĐ

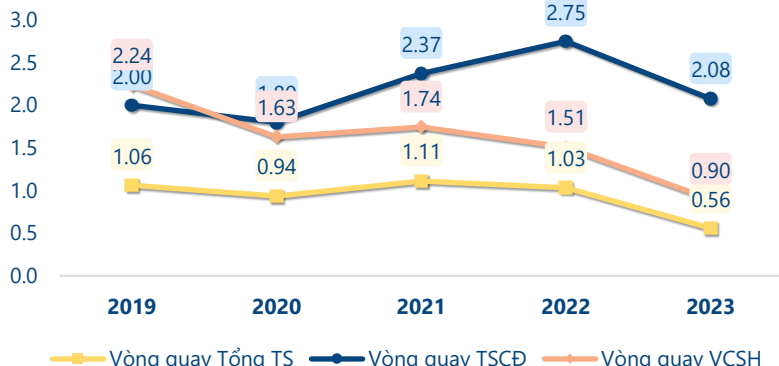
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

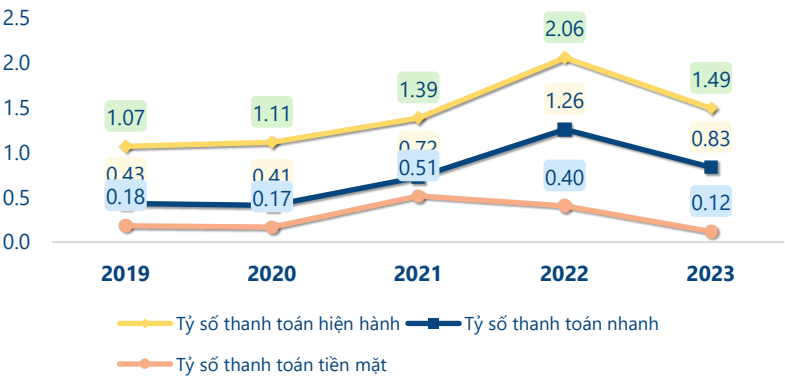


Vòng quay tài sản

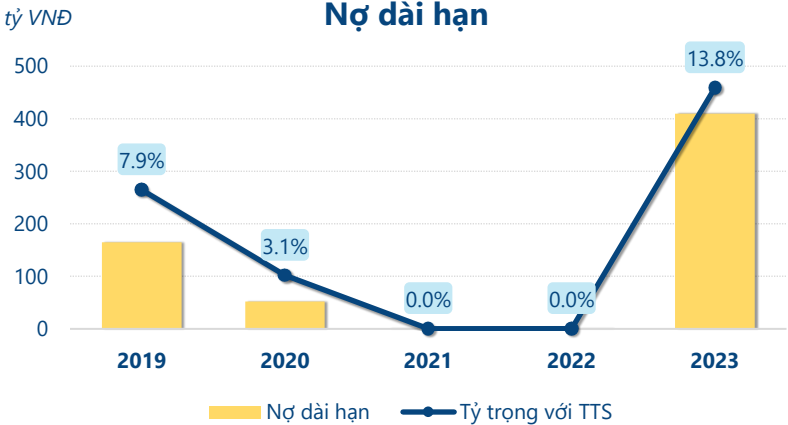


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **STK**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

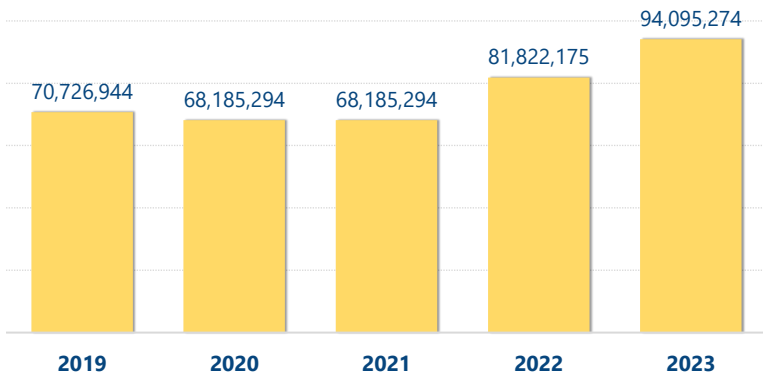
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,975	2,125	40.0%
Tài sản ngắn hạn	1,397	1,200	16.4%
Tiền và tương đương tiền	109	235	-53.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.1	180	-70.0%
Phải thu ngắn hạn	451	226	99.7%
Hàng tồn kho	615	466	31.9%
Tài sản ngắn hạn khác	167	92.5	80.6%
Tài sản dài hạn	1,578	925	70.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	642	731	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	783	40.9	1813%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	13.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	139	140	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,347	584	131%
Nợ ngắn hạn	769	584	31.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	441	308	43.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	238	220	8.4%
Nợ dài hạn	578	0.27	213169%
Vay và nợ thuê dài hạn	578	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,628	1,541	5.7%
Vốn chủ sở hữu	1,628	1,541	5.7%
Vốn điều lệ	966	844	14.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,229	1,766	2,042	2,115	1,425
Giá vốn hàng bán	1,875	1,510	1,668	1,741	1,233
Lợi nhuận gộp	354	255	374	373	192
Doanh thu HĐTC	14.3	11.5	18.0	29.3	31.1
Chi phí TC	35.2	21.6	8.69	48.4	54.1
Chi phí lãi vay	30.7	16.4	5.32	9.13	17.3
LN trong công ty LKLD	-0.19	-0.18	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.9	23.7	27.1	19.4	19.7
Chi phí QLDN	57.9	57.2	71.5	64.1	60.4
LN thuần từ HĐKD	248	164	285	271	89.0
Lợi nhuận khác	4.73	0.45	0.56	-1.24	2.02
LN trước thuế	253	164	286	269	91.0
Lợi nhuận sau thuế	214	144	278	242	87.8
LNST của CĐ cty mẹ	214	144	278	242	87.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	171	446	290	212	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.2	41.1	30.4	-352	-813
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-139	-543	-50.0	9.54	701
Tiền đầu kỳ	153	150	95.1	366	235
Lưu chuyển tiền thuần	-3.05	-55.2	271	-130	-126
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.26	0.56	-0.77	0.00
Tiền cuối kỳ	150	95.1	366	235	109